

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CUỐI NĂM
NĂM HỌC 2024-2025**

	Tổng số học sinh	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số
<i>1. Kết quả học tập</i>						
<i>1. Tiếng Việt</i>	205	38	40	44	44	39
Hoàn thành tốt	141	32	32	23	29	25
Hoàn thành	61	5	7	20	15	14
Chưa hoàn thành	3	1	1	1	0	0
<i>2. Toán</i>	205	38	40	44	44	39
Hoàn thành tốt	165	35	33	33	33	31
Hoàn thành	38	2	7	10	11	8
Chưa hoàn thành	2	1	0	1	0	0
<i>3. Tự nhiên và Xã hội</i>	122	38	40	44	0	0
Hoàn thành tốt	76	25	29	22	0	0
Hoàn thành	46	13	11	22	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
<i>4. Khoa học</i>	83	0	0	0	44	39
Hoàn thành tốt	71	0	0	0	39	32
Hoàn thành	12	0	0	0	5	7
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
<i>5. Lịch sử và Địa lí</i>	83	0	0	0	44	39
Hoàn thành tốt	70	0	0	0	35	35
Hoàn thành	13	0	0	0	9	4
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
<i>6. Tiếng Anh</i>	205	38	40	44	44	39
Hoàn thành tốt	140	35	26	33	23	23
Hoàn thành	65	3	14	11	21	16
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
<i>7. Đạo đức</i>	205	38	40	44	44	39
Hoàn thành tốt	125	24	25	31	26	19
Hoàn thành	80	14	15	13	18	20
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
<i>8. Hoạt động trải nghiệm</i>	205	38	40	44	44	39

Hoàn thành tốt	123	20	28	23	27	25
Hoàn thành	81	18	12	20	17	14
Chưa hoàn thành	1	0	0	1	0	0
9. Giáo dục thể chất	205	38	40	44	44	39
Hoàn thành tốt	114	20	25	25	23	21
Hoàn thành	91	18	15	19	21	18
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
10. Tin học và Công nghệ (TH)	127	0	0	44	44	39
Hoàn thành tốt	96	0	0	26	35	35
Hoàn thành	31	0	0	18	9	4
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
11. Nghệ thuật (Âm nhạc)	205	38	40	44	44	39
Hoàn thành tốt	117	24	22	27	22	22
Hoàn thành	88	14	18	17	22	17
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
12. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	205	38	40	44	44	39
Hoàn thành tốt	111	22	23	27	22	17
Hoàn thành	94	16	17	17	22	22
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
13. Tin học và Công nghệ (CN)	127	0	0	44	44	39
Hoàn thành tốt	95	0	0	29	37	29
Hoàn thành	31	0	0	14	7	10
Chưa hoàn thành	1	0	0	1	0	0
II. Những phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	205	38	40	44	44	39
Tốt	186	34	26	44	44	38
Đạt	19	4	14	0	0	1
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Nhân ái	205	38	40	44	44	39
Tốt	176	27	27	44	44	34
Đạt	29	11	13	0	0	5
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Chăm chỉ	205	38	40	44	44	39
Tốt	132	19	24	39	24	26
Đạt	70	18	15	4	20	13
Cần cố gắng	3	1	1	1	0	0
Trung thực	205	38	40	44	44	39
Tốt	137	19	24	32	30	32
Đạt	68	19	16	12	14	7

Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
Trách nhiệm	205	38	40	44	44	39
Tốt	129	19	24	27	32	27
Đạt	76	19	16	17	12	12
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
III. Những năng lực cốt lõi						
1. Những năng lực chung						
Tự chủ và tự học	205	38	40	44	44	39
Tốt	119	23	24	26	27	19
Đạt	85	15	16	17	17	20
Cần cố gắng	1	0	0	1	0	0
Giao tiếp và hợp tác	205	38	40	44	44	39
Tốt	118	20	22	29	28	19
Đạt	86	18	18	14	16	20
Cần cố gắng	1	0	0	1	0	0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	205	38	40	44	44	39
Tốt	106	20	21	23	23	19
Đạt	96	17	18	20	21	20
Cần cố gắng	3	1	1	1	0	0
2. Những năng lực đặc thù						
Ngôn ngữ	205	38	40	44	44	39
Tốt	118	22	21	28	28	19
Đạt	86	16	19	15	16	20
Cần cố gắng	1	0	0	1	0	0
Tính toán	205	38	40	44	44	39
Tốt	106	21	21	23	22	19
Đạt	98	17	19	20	22	20
Cần cố gắng	1	0	0	1	0	0
Khoa học	205	38	40	44	44	39
Tốt	115	19	21	23	33	19
Đạt	88	18	19	20	11	20
Cần cố gắng	2	1	0	1	0	0
Công nghệ	127	0	0	44	44	39
Tốt	73	0	0	23	31	19
Đạt	53	0	0	20	13	20
Cần cố gắng	1	0	0	1	0	0
Tin học	127	0	0	44	44	39
Tốt	72	0	0	22	31	19
Đạt	54	0	0	21	13	20

Cần cố gắng	1	0	0	1	0	0
Thăm mĩ	205	38	40	44	44	39
Tốt	112	19	21	23	30	19
Đạt	91	18	19	20	14	20
Cần cố gắng	2	1	0	1	0	0
Thể chất	205	38	40	44	44	39
Tốt	118	19	21	26	32	20
Đạt	86	19	19	17	12	19
Cần cố gắng	1	0	0	1	0	0
IV. Khen thưởng	92	18	21	20	19	14
- Giấy khen cấp trường	92	18	21	20	19	14
- Giấy khen cấp trên	0	0	0	0	0	0
VI. HSDT được trợ giảng	0	0	0	0	0	0
VII. HS.K.Tật	2	0	0	0	2	0
VIII. HS bỏ học kỳ II	0	0	0	0	0	0
+ Có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn	0	0	0	0	0	0
+ Xa trường, đi lại khó khăn	0	0	0	0	0	0
+ Ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh	0	0	0	0	0	0
+ Học lực yếu kém	0	0	0	0	0	0
+ Nguyên nhân khác	0	0	0	0	0	0
+ Bệnh, không đủ sức khỏe	0	0	0	0	0	0
+ Mất tích, đã mất.	0	0	0	0	0	0
+ Rút hồ sơ	0	0	0	0	0	0
+ Du học	0	0	0	0	0	0
+ Định cư nước ngoài	0	0	0	0	0	0
+ Bị đuổi học	0	0	0	0	0	0
+ Bảo lưu kết quả	0	0	0	0	0	0
+ Chuyển sang học nghề	0	0	0	0	0	0
+ Do kỳ thi	0	0	0	0	0	0
V. Chương trình lớp học	205	38	40	44	44	39
Hoàn thành	202	37	39	43	44	39
Chưa hoàn thành	3	1	1	1	0	0
IX. Kết quả giáo dục	205	38	40	44	44	39
Hoàn thành xuất sắc	38	7	9	8	6	8
Hoàn thành tốt	54	11	12	12	13	6
Hoàn thành	110	19	18	23	25	25
Chưa hoàn thành	3	1	1	1	0	0

Thượng Yên Công, ngày 23/5/2025

